

KHẢO SÁT TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐÀO TẠO THEO MỤC TIÊU CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐOÀN VĂN ĐIỀU*

TÓM TẮT

Bài báo nói về sự quan trọng của mục tiêu đào tạo tại các cơ sở giáo dục và việc thực hiện khảo sát theo các yếu tố cần thiết để đào tạo giáo viên, như: khả năng ngôn ngữ và tư duy cấp cao, kỹ năng sử dụng công cụ dạy học và nghiên cứu, thái độ đối với bản thân và người khác, khả năng lập kế hoạch và khả năng giao tiếp và hợp tác. Kết quả khảo sát cho thấy, những yếu tố được hình thành từ gia đình được đánh giá cao hơn những yếu tố được rèn luyện ở trường.

Từ khóa: quản lý, đào tạo, mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo.

ABSTRACT

Surveying the self-evaluation of the results based on the training goals by teacher students at Ho Chi Minh City University of Education

The article is about the importance of the training goals at institutions and then about the survey conducted accordance with necessary factors for teacher preparation such as language ability and higher order thinking, skills of using teaching aids and research tools, attitudes toward others and self, ability to make plans, and skills of communication and collaboration. The findings show that the factors formed from family are ranked at the higher levels compared with the ones established from school.

Keywords: manage, training, training goals, training program.

1. Đặt vấn đề

Nói một cách đơn giản, đào tạo được định nghĩa như là một quá trình học tập, quá trình này thường liên quan đến các khía cạnh nhất định như tiếp thu kiến thức, nâng cao kỹ năng và phát triển nhân cách cơ bản để con người làm việc tốt hơn, hiệu suất lao động được nâng cao hơn.

Đó là chương trình giúp bồi dưỡng và cải thiện khả năng của một người về hành vi mang tính nghề nghiệp. Đào tạo có thể được cảm nhận theo nhiều cách khác nhau, như: khi mục tiêu được thiết

lập mà không biết cách tiến hành, khi bạn muốn đạt được một điều gì đó trong cuộc sống mà không biết làm sao để vươn tới và khi bạn mơ ước mà không biết cách để thực hiện những ước mơ đó. Nói cách khác, đào tạo thuộc mức độ cao hơn sự hiểu biết hiện tại của chúng ta và nó định hướng tầm nhìn về điều có thể đạt được trong tương lai. Vì vậy, cung cấp cơ hội đào tạo là chìa khóa để thúc đẩy tổ chức hỗ trợ cá nhân học tập suốt đời và làm việc hiệu quả ở tổ chức đó trong tương lai.

Tầm quan trọng của việc đào tạo là phát triển nhiều về số lượng. Chủ yếu, nó giúp tối ưu hóa việc sử dụng nguồn nhân

* PGS TS, Trường Đại học Sư phạm TP HCM

lực để cuối cùng cung cấp năng lực cho các cá nhân đạt được mục tiêu. Nó giúp cải thiện nguồn nhân lực, kỹ năng, kỹ thuật và hành vi được giảng dạy để phát triển cá nhân người lao động. Phát triển nhân cách cũng đạt được qua các hoạt động đào tạo và phát triển cá nhân về các kỹ năng công việc và mở rộng chân trời trí tuệ của bản thân. Năng suất, tinh thần đồng đội, chất lượng tinh thần và hình ảnh là những giá trị cũng được tiếp thu qua quá trình đào tạo. Nó giúp việc tạo ra nền văn hóa học tập trong một tổ chức.

Một trong những tính năng quan trọng nhất của chương trình đào tạo là mục tiêu đào tạo, vì nó chủ yếu tập trung vào các hướng dẫn của việc đào tạo và thể hiện rõ những mong đợi từ các học viên vào giai đoạn cuối của chương trình đào tạo ngắn hạn được soạn thảo. Những lợi ích từ các khóa đào tạo và phát triển, như: tăng cường sự hài lòng với công việc, động lực tinh thần và quan hệ giữa các nhân viên, tăng hiệu quả trong các quá trình, kết quả là lợi ích tài chính, tăng khả năng áp dụng công nghệ mới và phương pháp, giảm chi phí cho nhân viên và nâng cao hình ảnh công ti, đo lường hiệu quả của chương trình đào tạo tiêu tốn thời gian và tài nguyên. Nhiều

chương trình đào tạo không cung cấp những lợi ích như tổ chức dự kiến, vì vậy một hệ thống đo lường được xây dựng để đo lường hiệu suất đào tạo.

Trong lĩnh vực đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, mục tiêu cũng được đề cập nhiều. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi trình bày thực trạng những mục tiêu liên quan đến việc đào tạo cho sinh viên (SV) Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSPTPHCM) và kết quả đạt được sau một thời gian theo học ở trường, như: khả năng ngôn ngữ và tư duy bậc cao, kỹ năng sử dụng công cụ dạy học và nghiên cứu, thái độ đối với bản thân và người khác, khả năng lập kế hoạch và khả năng giao tiếp và hợp tác.

2. Kết quả nghiên cứu của thang đo “Tự đánh giá theo mục tiêu đào tạo”

2.1. Kết quả nghiên cứu tổng quát

Các tham số về SV tham gia:

- Tổng số SV tham gia: 314;
- Giới tính: nam: 87, nữ: 227;
- Địa phương: tỉnh: 262, thành phố: 52;
- Ngành học: tự nhiên: 211, xã hội: 96, ngoại ngữ: 3, khác: 4.

Các tham số về thang đo:

- Hệ số tin cậy: 0,928;
- Độ phân cách (ĐPC): (xem bảng 1)

Bảng 1. Độ phân cách của các câu trong thang đo

Câu	ĐPC	Câu	ĐPC	Câu	ĐPC	Câu	ĐPC
1	0,425	11	0,402	21	0,633	31	0,560
2	0,486	12	0,418	22	0,616	32	0,504
3	0,443	13	0,435	23	0,622	33	0,509
4	0,420	14	0,468	24	0,522	34	0,475
5	0,371	15	0,402	25	0,623	35	0,596
6	0,379	16	0,543	26	0,608	36	0,549

7	0,462	17	0,579	27	0,606	37	0,572
8	0,413	18	0,573	28	0,536	38	0,578
9	0,419	19	0,593	29	0,617	39	0,589
10	0,496	20	0,584	30	0,513	40	0,577

Bảng 1 cho thấy toàn bộ các câu đều có độ phân cách cao (>0,300), nên đây là một thang đo tốt, nghĩa là nó phân biệt được SV tự đánh giá có khả năng đạt được những tiêu chuẩn của một giáo viên và những SV tự đánh giá chưa có khả năng đạt được những tiêu chuẩn của một giáo viên. Hơn nữa, hệ số tin cậy (0,928) của thang đo trong đợt nghiên cứu này chứng tỏ rằng dụng cụ đo lường này đo được những điều mà nhóm nghiên cứu muốn đo.

Ghi chú:

Một số từ viết tắt trong các bảng:

- ĐLTC: độ lệch tiêu chuẩn;
- TB: trung bình cộng;
- N: số khách thể tham gia nghiên cứu.

Tùy theo thang đo, điểm trung bình cộng sẽ thay đổi. Theo kết quả nghiên cứu này, có thể quy định về các mức như sau:

- Thang 5 mức:
 - Trung bình cộng từ 4,5 đến 5,0: mức cao;
 - Trung bình cộng từ 3,50 đến 4,49: mức khá cao;
 - Trung bình cộng từ 2,50 đến 3,49: mức trung bình;
 - Trung bình cộng dưới 2,49: mức kém.

Dựa vào thang 5 mức, chúng ta sẽ nhận biết được mức độ *Tự đánh giá của SV theo mục tiêu đào tạo tổng quát* như thế nào theo kết quả khảo sát ở bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Tự đánh giá của SV theo mục tiêu đào tạo tổng quát

Mục tiêu đạt được	TB	ĐLTC	Thứ bậc/40
Tính trung thực của bạn	4,29	0,67	1
Tính tự trọng của bạn	4,26	0,66	2
Khả năng tôn trọng ý kiến và suy nghĩ của đồng nghiệp	4,04	0,68	3
Tính độc lập của bạn	4,00	0,70	4
Thái độ tích cực đối với việc học của bạn	3,86	0,69	5
Tính tự tin của bạn	3,83	0,70	6
Thái độ tích cực đối với sự tiến bộ của bạn	3,82	0,69	7
Thái độ tích cực đối với sức khỏe của bạn	3,81	0,85	8
Khả năng xác định những mục tiêu cuộc sống cá nhân của bạn	3,79	0,80	9
Bạn công nhận và tôn trọng sự đa dạng con người của bạn	3,79	0,78	10
Khả năng xác định những ưu tiên trong cuộc sống cá nhân của bạn	3,76	0,79	11

Khả năng xác định những ưu tiên trong công việc của bạn	3,74	0,70	12
Khả năng xác định những mục tiêu công việc của bạn	3,73	0,73	13
Bạn công nhận và tôn trọng sự khác biệt cá nhân	3,72	0,76	14
Khả năng thích ứng với sự thay đổi của bạn	3,65	0,80	15
Nghe hiểu để giảng dạy bộ môn	3,57	0,78	16
Nghe hiểu để học tập bộ môn	3,55	0,70	17
Khả năng hoạch định và sắp xếp thời gian để đạt được mục tiêu	3,54	0,77	18
Khả năng nhận biết những sáng kiến mới để hoàn thành công việc của bạn	3,52	0,69	19
Đọc hiểu và sử dụng tài liệu thuộc bộ môn	3,48	0,83	20
Khả năng hiểu và làm việc trong tập thể của bạn	3,47	0,78	21
Khả năng hoạch định và sắp xếp tiền bạc để đạt được mục tiêu	3,46	0,92	22
Khả năng tư duy độc lập	3,43	0,73	23
Đọc hiểu và sử dụng sách, tạp chí thuộc bộ môn	3,42	0,77	24
Khả năng hợp tác để lập kế hoạch tập thể	3,41	0,84	25
Khả năng tiếp cận kiến thức chuyên môn từ nhiều nguồn	3,39	0,72	26
Khả năng đưa ra quyết định	3,36	0,84	27
Khả năng giải quyết vấn đề	3,32	0,68	28
Khả năng hoạch định và sắp xếp nguồn lực khác để đạt được mục tiêu	3,32	0,82	29
Khả năng tư duy phê phán	3,30	0,66	30
Đọc hiểu và sử dụng sơ đồ, biểu đồ minh họa thuộc bộ môn	3,27	0,86	31
Khả năng đưa ra những sáng kiến mới để hoàn thành công việc của bạn	3,27	0,78	32
Hiểu và nói bằng ngôn ngữ sử dụng trong giáo dục	3,24	0,63	33
Khả năng áp dụng kiến thức chuyên môn từ nhiều nguồn	3,23	0,77	34
Sử dụng các kỹ thuật, thiết bị và công cụ dùng trong bộ môn một cách hiệu quả	3,22	0,81	35
Viết thành thạo ngôn ngữ sử dụng trong giáo dục	3,20	0,77	36
Khả năng hiểu và đóng góp cho những mục tiêu của tổ chức của bạn	3,19	0,78	37
Hiểu và giải quyết các vấn đề có liên quan đến toán học sử dụng trong bộ môn	3,13	0,85	38
Sử dụng kết quả đạt được có liên quan đến toán học sử dụng trong bộ môn	3,08	0,76	39
Sử dụng máy vi tính một cách hiệu quả	3,04	0,93	40

Bảng 2 cho thấy điểm trung bình của 19 mục tiêu được đánh giá ở mức khá cao và 21 mục tiêu được đánh giá ở mức trung bình. Có thể đây là kết quả bị ảnh hưởng bởi sự phấn khởi sau kì thi tốt nghiệp. Tuy nhiên, khi nhìn vào thứ bậc được xếp theo điểm số từ cao đến thấp, ta có thể nhận thấy những mục tiêu đào tạo tổng quát của đại học mà SV Trường

ĐHSPTPHCM đạt được ở thứ bậc nào trong bảng 1.

2.2. Các kết quả nghiên cứu cụ thể

Để công việc phân tích dễ dàng hơn, các mục tiêu trên được phân tích thành các yếu tố bằng phương pháp phân tích nội dung, gồm có:

2.2.1. Khả năng ngôn ngữ và tư duy bậc cao (xem bảng 3)

Bảng 3. Khả năng ngôn ngữ và tư duy bậc cao

Nội dung	Thứ bậc
Nghe hiểu để giảng dạy bộ môn	1
Nghe hiểu để học tập bộ môn	2
Đọc hiểu và sử dụng tài liệu thuộc bộ môn	3
Khả năng tư duy độc lập	4
Đọc hiểu và sử dụng sách, tạp chí thuộc bộ môn	5
Khả năng đưa ra quyết định	6
Khả năng giải quyết vấn đề	7
Khả năng tư duy phê phán	8
Hiểu và nói bằng ngôn ngữ sử dụng trong giáo dục	9
Viết thành thạo ngôn ngữ sử dụng trong giáo dục	10

Bảng 3 cho thấy khả năng ngôn ngữ sử dụng trong bộ môn được đánh giá cao nhất: nghe hiểu để giảng dạy bộ môn (thứ bậc 1), nghe hiểu để học tập bộ môn (thứ bậc 2), đọc hiểu và sử dụng tài liệu thuộc bộ môn (thứ bậc 3), đọc hiểu và sử dụng sách, tạp chí thuộc bộ môn (thứ bậc 5); nhưng khi nói đến ngôn ngữ sử dụng trong giáo dục thì thứ bậc được xếp thấp hơn: hiểu và nói bằng ngôn ngữ sử dụng trong giáo dục (thứ bậc 9), viết thành thạo ngôn ngữ sử dụng trong giáo dục (thứ bậc 10).

Kết quả phân tích này phản ánh một cách tương đối đầy đủ về phương pháp học tập của SV: thứ nhất, SV cho rằng khả năng ngôn ngữ (gồm cả bốn kĩ năng:

nghe, nói, đọc và viết) chỉ áp dụng hạn hẹp trong bộ môn nghiên cứu. Có lẽ họ ít đọc các tài liệu nghiên cứu và việc được đào tạo ở trường sư phạm đối với họ chỉ là chuyên môn mà họ sẽ giảng dạy ở trường phổ thông trong tương lai, còn lĩnh vực giáo dục thì họ ít quan tâm. Một phần lí do của kết quả này là nhà trường chưa thực sự coi trọng giáo dục, vì trong kết cấu chương trình, phần lớn bộ môn này được đưa vào như một môn học tổng quát chứ chưa đi sâu vào lĩnh vực giáo dục.

Một mục tiêu khác của giáo dục đại học là phát triển tư duy bậc cao, mục tiêu này được SV đánh giá như sau: khả năng tư duy độc lập (thứ bậc 4), khả năng đưa

ra quyết định (thứ bậc 6), khả năng giải quyết vấn đề (thứ bậc 7), khả năng tư duy phê phán (thứ bậc 8). Kết quả khảo sát cho thấy SV không tự đánh giá họ đạt được những mục tiêu này ở thứ bậc cao. Các khả năng tư duy này có liên hệ với nhau một cách hữu cơ, chúng được phát

triển thông qua các bộ môn và các hoạt động rèn luyện phát triển tư duy ở đại học. Theo các thứ bậc này, có lẽ việc rèn luyện tư duy của SV ở Trường ĐHSPTPHCM chưa thực hiện tốt.

2.2.2. *Kỹ năng sử dụng công cụ dạy học và nghiên cứu (xem bảng 4)*

Bảng 4. *Kỹ năng sử dụng công cụ dạy học và nghiên cứu*

Nội dung	Thứ bậc
Đọc hiểu và sử dụng sơ đồ, biểu đồ minh họa thuộc bộ môn	1
Sử dụng các kỹ thuật, thiết bị và công cụ dùng trong bộ môn một cách hiệu quả	2
Hiểu và giải quyết các vấn đề có liên quan đến toán học sử dụng trong bộ môn	3
Sử dụng kết quả đạt được có liên quan đến toán học sử dụng trong bộ môn	4
Sử dụng máy vi tính một cách hiệu quả	5

Bảng 4 cho thấy các kỹ năng sử dụng công cụ dạy học và nghiên cứu được đánh giá như sau: đọc hiểu và sử dụng sơ đồ, biểu đồ minh họa thuộc bộ môn (thứ bậc 1), sử dụng các kỹ thuật, thiết bị và công cụ dùng trong bộ môn một cách hiệu quả (thứ bậc 2). Những công cụ, thiết bị kỹ thuật phục vụ cho giảng dạy bộ môn được SV xếp thứ bậc khá thấp trong bảng 2, và khi nói đến việc sử dụng toán học ứng dụng vào bộ môn thì thứ bậc lại càng thấp hơn. Việc sử dụng một công cụ mang tính ứng dụng tương đối cao vào bộ môn để học tập, giảng dạy và nghiên cứu thì lại đánh giá ở thứ bậc thấp: hiểu và giải quyết các vấn đề có liên quan đến toán học sử dụng trong bộ môn (thứ bậc 3), ứng dụng kết quả đạt được có liên quan đến toán học sử dụng trong bộ môn (thứ bậc 4), sử dụng máy vi tính một cách hiệu quả (thứ bậc 5).

Có thể nói, các kỹ năng và khả năng mang tính ứng dụng của SV chưa được đào tạo cao, việc sử dụng toán học làm công cụ trong nghiên cứu bộ môn gần như là khoảng trống. Ngoài ra, việc dạy và học vi tính trong trường chưa đạt hiệu quả cao.

Các ý kiến trước đây là làm thế nào tăng cường việc thực hành trong giảng dạy và học tập để SV quen thuộc với các ứng dụng khoa học kỹ thuật từ đơn giản đến phức tạp để có thể sử dụng trong học tập và giảng dạy. Đồng thời cần cấu trúc bộ môn “Thông kê toán ứng dụng trong nghiên cứu” vào chương trình của các khoa để tạo điều kiện cho SV tiếp cận được với phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục thế giới. Vì vậy, cần giảng dạy môn Tin học một cách phổ biến để SV có thể sử dụng nó như là một công cụ học tập và nghiên cứu hiệu quả.

2.2.3. *Về thái độ đối với bản thân và người khác (xem bảng 5)*

Bảng 5. Thái độ đối với bản thân và người khác

Nội dung	Thứ bậc
Tính trung thực của bạn	1
Tính tự trọng của bạn	2
Tính độc lập của bạn	3
Thái độ tích cực đối với việc học của bạn	4
Tính tự tin của bạn	5
Thái độ tích cực đối với sự tiến bộ của bạn	6
Thái độ tích cực đối với sức khỏe của bạn	7

Bảng 5 cho thấy nội dung *Thái độ đối với bản thân và người khác* được SV đánh giá ở các thứ bậc cao: tính trung thực của bạn (thứ bậc 1), tính tự trọng của bạn (thứ bậc 2), tính độc lập của bạn (thứ bậc 3), thái độ tích cực đối với việc học của bạn (thứ bậc 4), tính tự tin của bạn (thứ bậc 5), thái độ tích cực đối với sự tiến bộ của bạn (thứ bậc 6), thái độ tích cực đối với sức khỏe của bạn (thứ bậc 7). Có thể nói đây là những phẩm chất cần thiết của giáo viên trong tương lai cũng như một người công dân tốt của đất nước.

Những phẩm chất này được hình thành trong quá trình giáo dục và rèn luyện lâu dài. Điều này có thể dùng suy

luận thông thường để giải thích: muốn vào được trường ĐHSPTPHCM, trước hết SV phải học tập tốt và có ý hướng làm “thầy” cho dù đó là mong muốn của gia đình hay của bản thân. Đồng thời, phải rèn luyện không ngừng để có thể giữ được những phẩm chất đó.

Ở đây chúng ta không bàn đến thành quả đạt được là do nhà trường hay gia đình, mà điều đáng trân trọng là chúng ta có một thể hệ giáo viên trẻ có những đặc điểm nhân cách phù hợp với mong đợi của xã hội hiện nay cũng như trong tương lai.

2.2.4. *Khả năng lập kế hoạch (xem bảng 6)*

Bảng 6. Khả năng lập kế hoạch

Nội dung	Thứ bậc
Khả năng xác định những mục tiêu cuộc sống cá nhân của bạn	1
Khả năng xác định những ưu tiên trong cuộc sống cá nhân của bạn	2
Khả năng xác định những ưu tiên trong công việc của bạn	3
Khả năng xác định những mục tiêu công việc của bạn	4
Khả năng hoạch định và sắp xếp thời gian để đạt được mục tiêu	5
Khả năng hoạch định và sắp xếp tiền bạc để đạt được mục tiêu	6
Khả năng hoạch định và sắp xếp nguồn lực khác để đạt được mục tiêu	7

Bảng 6 cho thấy đây là các khả năng cần thiết cho giáo viên nói riêng và tất cả các ngành nghề khác nói chung được đánh giá như sau: khả năng xác định những mục tiêu cuộc sống cá nhân của bạn (thứ bậc 1), khả năng xác định những ưu tiên trong cuộc sống cá nhân của bạn (thứ bậc 2), khả năng xác định những ưu tiên trong công việc của bạn (thứ bậc 3), khả năng xác định những mục tiêu công việc của bạn (thứ bậc 4), khả năng hoạch định và sắp xếp thời gian để đạt được mục tiêu (thứ bậc 5), khả năng hoạch định và sắp xếp tiền bạc để đạt được mục tiêu (thứ bậc 6), khả năng hoạch định và sắp xếp nguồn lực khác để đạt được mục tiêu (thứ bậc 7)

Kết quả trên là tương đối hợp lí. Điều này cũng chứng tỏ rằng SV trả lời

các phiếu hỏi rất trung thực: việc làm cụ thể trong cuộc sống được xếp ở thứ bậc cao hơn những điều đòi hỏi phải phối hợp nhiều yếu tố, ưu tiên cho cuộc sống cá nhân, ưu tiên cho công việc, sắp xếp thời gian, sắp xếp tiền bạc và sắp xếp nguồn lực. Để giải thích cho kết quả này, chúng ta có thể dựa vào hoàn cảnh gia đình của SV: Muốn “đổi đời”, SV phải lập kế hoạch cho việc học tập và việc này một phần mang tính chủ động; còn các kế hoạch khác thì tùy thuộc nhiều vào hoàn cảnh khách quan. Các khả năng này không được xếp ở thứ bậc cao, nhưng điều này cho thấy kết quả của nghiên cứu này là đáng tin cậy.

2.2.5. Khả năng giao tiếp và hợp tác (xem bảng 7)

Bảng 7. Khả năng giao tiếp và hợp tác

Nội dung	Thứ bậc
Bạn công nhận và tôn trọng sự đa dạng con người của bạn	1
Bạn công nhận và tôn trọng sự khác biệt cá nhân	2
Khả năng thích ứng với sự thay đổi của bạn	3
Khả năng nhận biết những sáng kiến mới để hoàn thành công việc của bạn	4
Khả năng hiểu và làm việc trong tập thể của bạn	5
Khả năng hợp tác để lập kế hoạch tập thể	6
Khả năng tiếp cận kiến thức chuyên môn từ nhiều nguồn	7
Khả năng đưa ra những sáng kiến mới để hoàn thành công việc của bạn	8
Khả năng áp dụng kiến thức chuyên môn từ nhiều nguồn	9
Khả năng hiểu và đóng góp cho những mục tiêu của tổ chức của bạn	10

Bảng 7 cho thấy khả năng giao tiếp và hợp tác với người khác đòi hỏi nhiều yếu tố, đầu tiên là khả năng tôn trọng người khác và biết thích ứng với những thay đổi chung quanh: Bạn công nhận và tôn trọng sự đa dạng con người của bạn (thứ bậc 1), bạn công nhận và tôn trọng

sự khác biệt cá nhân (thứ bậc 2), khả năng thích ứng với sự thay đổi của bạn (thứ bậc 3); khả năng nhận biết những sáng kiến mới để hoàn thành công việc của bạn (thứ bậc 4), khả năng hiểu và làm việc trong tập thể của bạn (thứ bậc 5), khả năng hợp tác để lập kế hoạch tập thể

(thứ bậc 6), khả năng tiếp cận kiến thức chuyên môn từ nhiều nguồn (thứ bậc 7), khả năng đưa ra những sáng kiến mới để hoàn thành công việc của bạn (thứ bậc 8), khả năng áp dụng kiến thức chuyên môn từ nhiều nguồn (thứ bậc 9), khả năng hiểu và đóng góp cho những mục tiêu của tổ chức của bạn (thứ bậc 10).

Kết quả khảo sát trên cho thấy, SV Trường ĐHSPTPHCM có khả năng tôn trọng người khác và thích ứng với những thay đổi được xếp ở các thứ bậc khá cao trong thang đánh giá. Điều này có thể giải thích đây là do ảnh hưởng của giáo dục gia đình và một phần được rèn luyện trong trường sư phạm theo truyền thống. Tuy nhiên, khi được yêu cầu mở rộng khả năng này để hoạt động chung trong lĩnh vực chuyên môn cũng như trong

phương thức làm việc tập thể, thì các thứ bậc được xếp khá thấp. Như vậy, mặc dù có sẵn tiền đề để có thể sống chung, nhưng khả năng hợp tác làm việc là chưa cao, có lẽ do trường chưa huấn luyện cho học sinh và SV khả năng này. Để giải quyết vấn đề này, các trường phổ thông cũng như đại học cần áp dụng việc dạy làm việc nhóm một cách bài bản, theo quy trình để rèn luyện khả năng hợp tác, đóng góp cho tập thể trong các hoạt động thông thường cũng như trong các hoạt động học thuật.

2.3. Kết quả nghiên cứu phân tích theo các yếu tố

Để việc so sánh theo các thông số thuận lợi, các khả năng trên được phân tích thành các yếu tố sau:

2.3.1. Yếu tố chung (xem bảng 8)

Bảng 8. Kết quả khảo sát theo yếu tố chung

Nội dung	Trung bình điều hòa	Độ lệch tiêu chuẩn	Thứ bậc
Thái độ đối với bản thân và người khác	3,94	0,50	1
Khả năng lập kế hoạch	3,56	0,60	2
Khả năng giao tiếp và hợp tác	3,46	0,58	3
Khả năng ngôn ngữ và tư duy cấp cao	3,39	0,43	4
Kĩ năng sử dụng công cụ dạy học và nghiên cứu	3,15	0,58	5

Bảng 8 cho thấy mặt mạnh và yếu trong các khả năng của SV Trường ĐHSPTPHCM, cụ thể là: thái độ đối với bản thân và người khác (thứ bậc 1), khả năng lập kế hoạch (thứ bậc 2), khả năng giao tiếp và hợp tác (thứ bậc 3), khả năng ngôn ngữ và tư duy cấp cao (thứ bậc 4), kĩ năng sử dụng công cụ dạy học và nghiên cứu (thứ bậc 5).

Có thể nói những nội dung nào được rèn luyện từ gia đình hoặc có ảnh

hưởng từ gia đình thì được SV đánh giá cao; còn nội dung nào cần rèn luyện và học tập trong trường thì được đánh giá ở thứ bậc thấp hơn; đặc biệt, đối với các nội dung cần khả năng thực hành. Như vậy, kết quả này là sự khẳng định lại các bình luận ở những bảng trên. Vì thế, nhà trường cần có kế hoạch để cải thiện hiện trạng này trong quá trình đào tạo của trường.

2.3.2. Yếu tố giới tính (xem bảng 9)

Bảng 9. Kết quả khảo sát theo giới tính

Nội dung	Giới tính				F	P
	Nam		Nữ			
	TB	ĐLTC	TB	ĐLTC		
Khả năng ngôn ngữ và tư duy cấp cao	34,09	4,94	33,82	4,16	0,47	0,63
Kỹ năng sử dụng công cụ dạy học và nghiên cứu	16,17	3,22	15,61	2,77	1,51	0,13
Thái độ đối với bản thân và người khác	38,75	5,43	39,77	4,93	1,58	0,11
Khả năng lập kế hoạch	17,28	2,92	18,05	3,03	2,03	0,04
Khả năng giao tiếp và hợp tác	34,52	5,30	34,73	4,93	0,31	0,75

Bảng 9 cho thấy, trong 4 yếu tố: khả năng ngôn ngữ và tư duy cấp cao, kỹ năng sử dụng công cụ dạy học và nghiên cứu, thái độ đối với bản thân và người khác, khả năng giao tiếp và hợp tác thì không có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê giữa SV nam và SV nữ; chỉ có một yếu tố: khả năng lập kế hoạch là có

sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê giữa SV nam và SV nữ và khi xem xét điểm số thì SV nữ có khả năng tốt hơn.

Như vậy, SV nữ ở Trường ĐHSPTPHCM không thua kém SV nam về các khả năng tổng quát này; thậm chí còn vượt trội ở khả năng lập kế hoạch.

2.3.3. Yếu tố địa phương (xem bảng 10)

Bảng 10. Kết quả khảo sát theo địa phương

Nội dung	Địa phương				F	P
	Tỉnh		Thành phố			
	TB	ĐLTC	TB	ĐLTC		
Khả năng ngôn ngữ và tư duy cấp cao	33,69	4,29	34,93	4,71	1,84	0,06
Kỹ năng sử dụng công cụ dạy học và nghiên cứu	15,52	2,81	17,01	3,11	3,44	0,00
Thái độ đối với bản thân và người khác	39,56	5,20	39,09	4,48	0,61	0,54
Khả năng lập kế hoạch	17,78	2,98	18,15	3,18	0,81	0,41
Khả năng giao tiếp và hợp tác	34,71	4,92	34,46	5,59	0,35	0,73

Bảng 10 cho thấy, trong 4 yếu tố: khả năng ngôn ngữ và tư duy cấp cao, khả năng lập kế hoạch, thái độ đối với bản thân và người khác, khả năng giao tiếp và hợp tác thì không có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê giữa SV ở tỉnh và SV ở thành phố. Duy chỉ có kỹ năng sử dụng công cụ dạy học và nghiên cứu là SV ở thành phố có điểm số cao hơn. Điều này có thể giải thích là do điều kiện học tập của SV ở thành phố tốt hơn.

Như vậy, SV ở tỉnh học tại trường ĐHSPTPHCM không thua kém SV ở về các khả năng tổng quát này. Nói cách khác, trình độ của SV Trường ĐHSPTPHCM đồng đều về mặt học thuật.

2.3.4. Yếu tố ngành học (xem bảng 11)

Do số lượng SV ngành ngoại ngữ và ngành khác tham gia nghiên cứu không nhiều, chúng tôi chỉ chú ý đến hai ngành tự nhiên và xã hội.

Bảng 11. Kết quả khảo sát theo ngành học

Nội dung	Ngành học								F	P
	Tự nhiên		Xã hội		Ngoại ngữ		Khác			
	TB	ĐLTC	TB	ĐLTC	TB	ĐLTC	TB	ĐLTC		
Khả năng ngôn ngữ và tư duy cấp cao	33,16	4,31	35,63	3,89	35,66	7,63	30,00	5,29	8,82	0,00
Kỹ năng sử dụng công cụ dạy học và nghiên cứu	16,10	2,97	15,05	2,70	15,66	4,04	15,75	0,95	2,89	0,03
Thái độ đối với bản thân và người khác	38,79	4,61	41,04	5,76	42,33	4,04	36,75	4,34	5,17	0,00
Khả năng lập kế hoạch	17,66	2,92	18,24	3,23	18,33	3,21	17,50	2,51	0,84	0,47
Khả năng giao tiếp và hợp tác	34,17	4,68	35,75	5,58	37,00	6,08	33,75	5,50	2,46	0,06

Bảng 11 cho thấy, kết quả so sánh giữa các ngành học chỉ có ba yếu tố là có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê: khả năng ngôn ngữ và tư duy cấp cao (do sự khác biệt giữa khoa học xã hội và khoa học tự nhiên, giữa khoa học xã hội và khoa học khác); kỹ năng sử dụng công cụ dạy học và nghiên cứu; thái độ đối với bản thân và người khác (do sự khác biệt giữa khoa học xã hội và khoa học tự nhiên); còn hai yếu tố: khả năng lập kế hoạch, khả năng giao tiếp và hợp tác thì không có sự khác biệt ý nghĩa về mặt thống kê giữa các ngành.

3. Kết luận và kiến nghị

Trong công tác đào tạo, có những mục tiêu chung để hướng tới hình thành những phẩm chất tốt đẹp của con người. Theo xu thế hiện nay, việc đào tạo con người, đặc biệt là SV sư phạm, có những đặc điểm nhân cách chuẩn mực chung

được Đảng và Nhà nước đề ra trong nhiệm vụ giáo dục và dạy học ở các cấp học là một việc làm thiết thực và ý nghĩa.

Trường ĐHSPTPHCM cần phải bố trí một thời lượng thích hợp cho việc giảng dạy, rèn luyện và giáo dục cho SV. Tuy nhiên, đây không phải là một việc làm đơn giản như chỉ cần thêm bớt một hoặc hai đơn vị học trình, mà là đào tạo cho SV những vấn đề liên quan đến giáo dục và giảng dạy, bởi đây là một việc làm quan trọng trong việc giữ gìn bản sắc dân tộc, đào tạo con người vừa hồng vừa chuyên cho đất nước. Hơn nữa, cần chấn chỉnh việc giảng dạy những bộ môn và các hoạt động có sẵn để SV được giảng dạy và thực hành phát triển tư duy trong nhà trường – một trong những mục tiêu quan trọng mà xã hội đang yêu cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Emil I. Posavac et al (1989), *Program Evaluation - Methods and Case Studies*, New Jersey: Prentice Hall, Inc., pp. 1-14.
2. Joan Kelly-Plate and Ruth Volz Patton (1991), *Career Skills*, New York: McGraw-Hill.
3. Karen Huffman (2004), *Psychology in Action*, John Wiley & Son, Inc.
4. <http://www.training-evaluation-metrics.com/training-objectives.htm>.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 27-10-2011; ngày chấp nhận đăng: 07-6-2012)